FireAnt

CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)

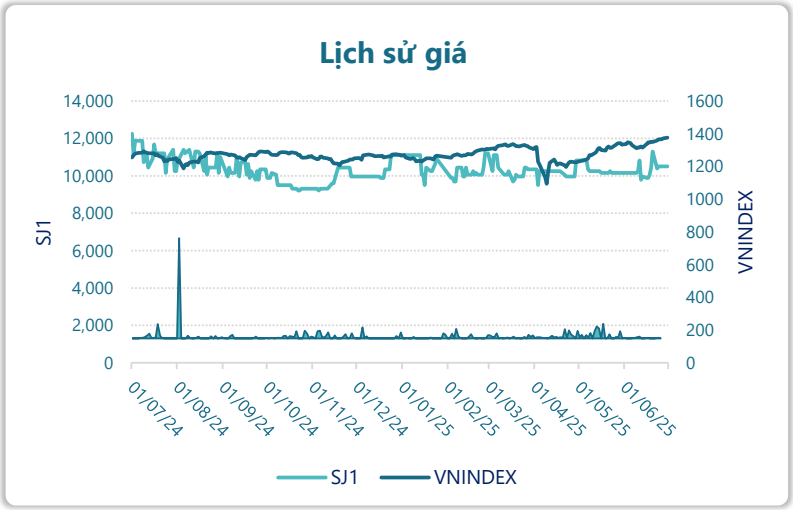

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,211
SL cổ phiếu LH	43,471,706
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,225
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	456
P/E	13.6
EPS	770

DT thuần

Q2/25

611

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 117| 23.6%

YoY: ▲ 228| 59.5%

LN sau thuế

Q2/25

9.43

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.66| 240%

YoY: ▼0.24| -2.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

5.2%

+/- YoY: ▼ 0.9%

DT thuần

6T 2025

1,104

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 299| 37.2%

LN sau thuế

6T 2025

12.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.30| -9.8%

ROE

Q2/25

6.9%

+/- YoY: ▲ 1.4%

Kết quả kinh doanh

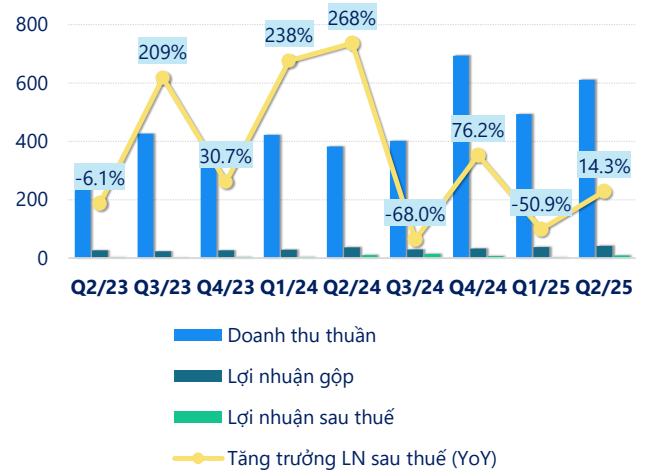

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

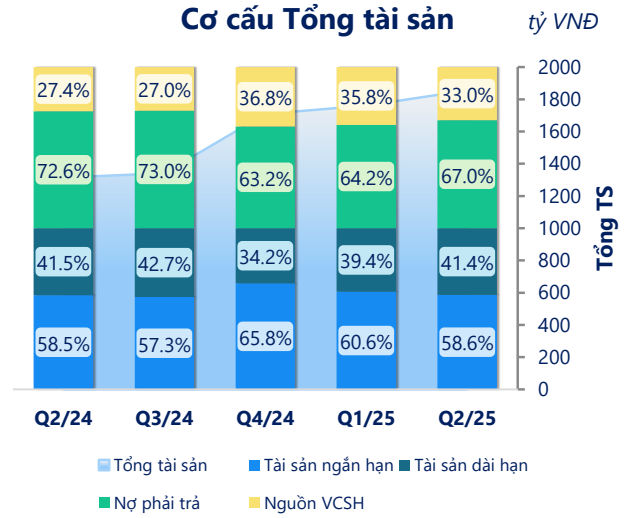

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

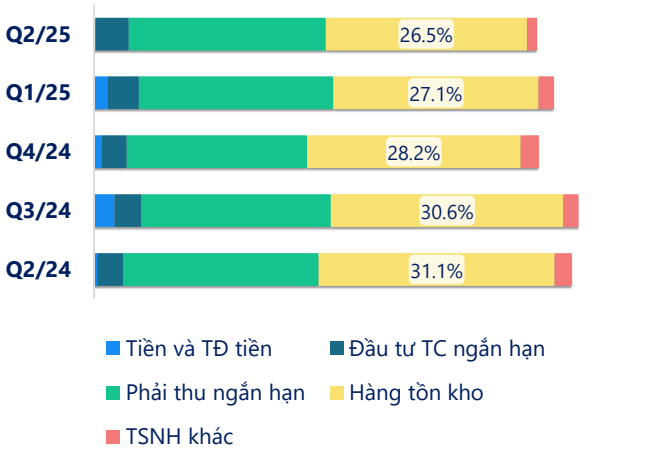

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

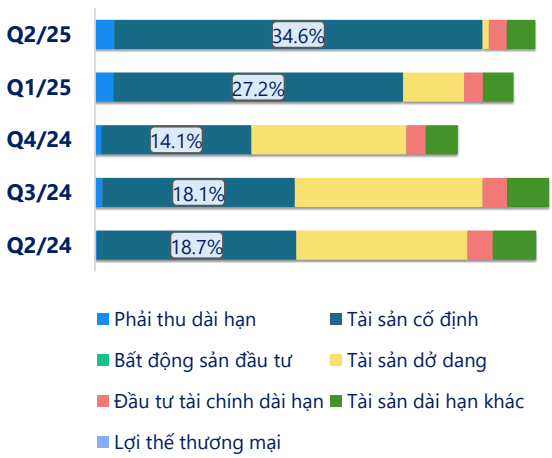

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

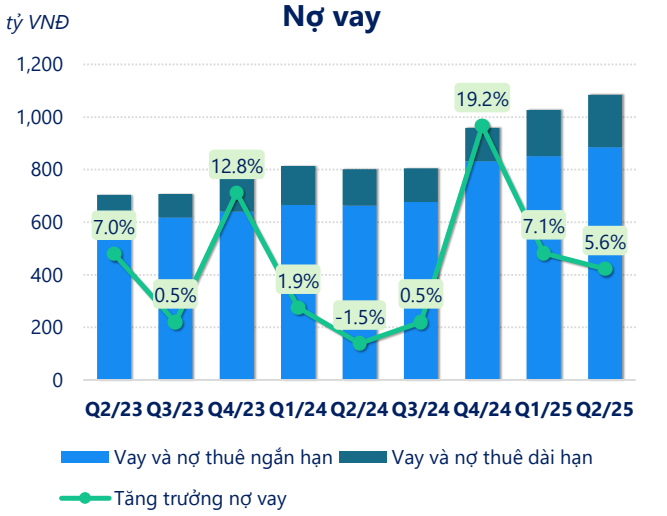

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

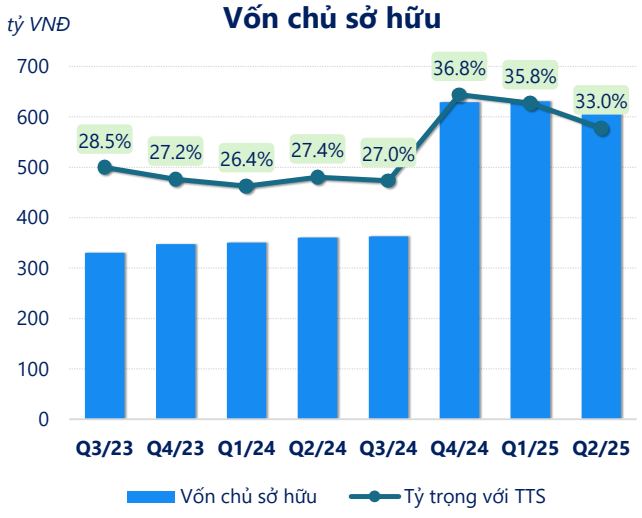

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

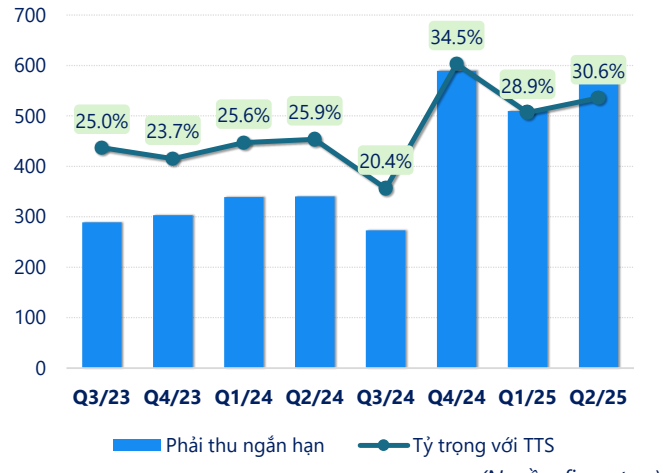

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

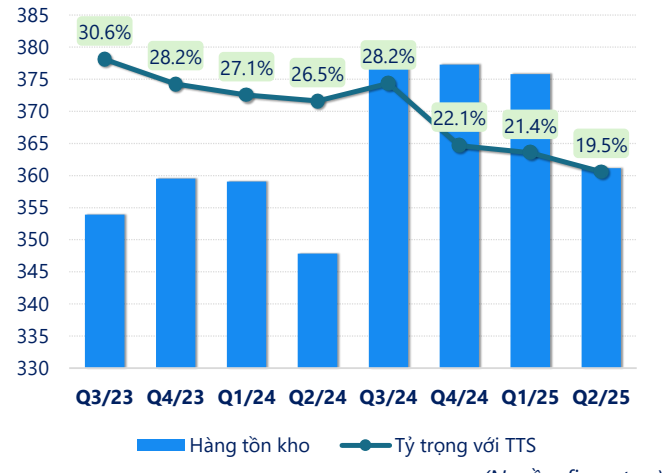

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

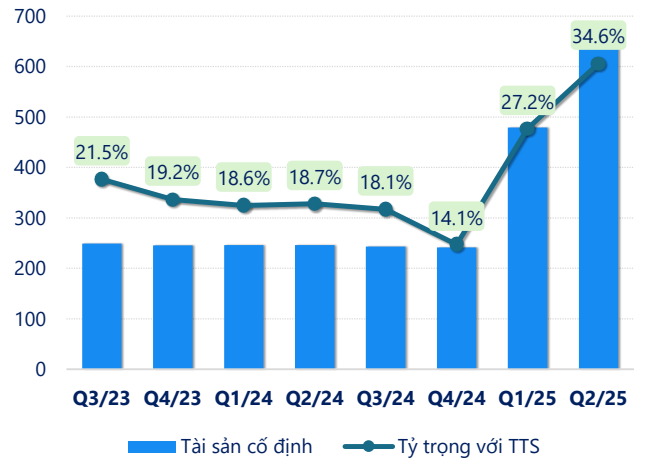

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

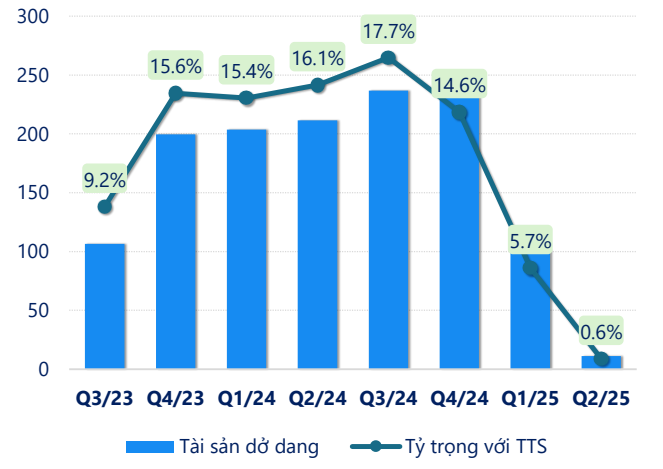

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

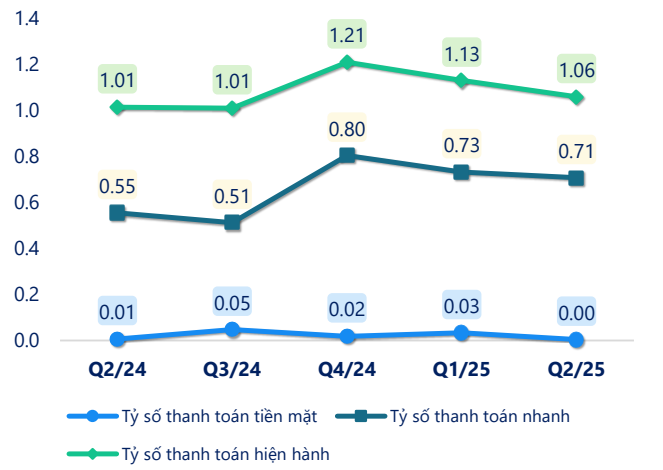

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

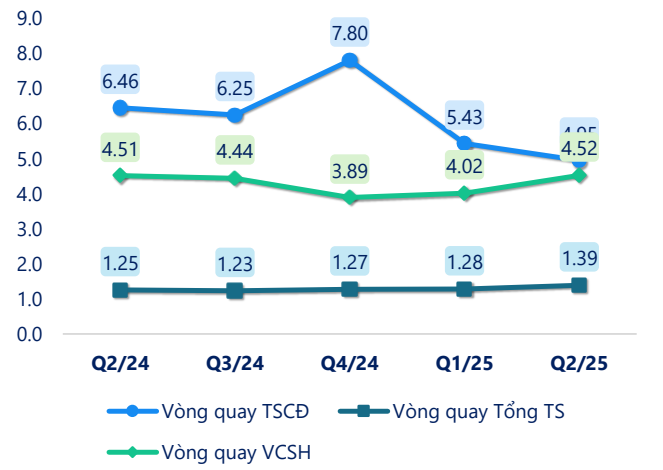

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**1,313**	**1,342**	**1,709**	**1,760**	**1,855**
Tài sản ngắn hạn	**768**	**769**	**1,126**	**1,067**	**1,087**
Tiền và tương đương tiền	5.24	36.1	17.2	31.1	4.23
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.8	62.1	123	127	127
Phải thu ngắn hạn	341	273	589	509	567
Hàng tồn kho	348	379	377	376	361
Tài sản ngắn hạn khác	17.5	18.4	18.5	23.4	26.4
Tài sản dài hạn	**545**	**573**	**584**	**693**	**769**
Phải thu dài hạn	2.60	9.23	10.0	30.5	33.5
Tài sản cố định	246	243	241	479	643
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	211	237	249	101	11.1
Đầu tư tài chính dài hạn	31.1	30.8	30.8	30.8	31.0
Tài sản dài hạn khác	53.7	52.8	52.1	50.9	50.0
Lợi thế thương mại	0.43	0.41	0.40	0.39	0.38
Nợ phải trả	**953**	**979**	**1,080**	**1,129**	**1,243**
Nợ ngắn hạn	**757**	**761**	**931**	**944**	**1,026**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	664	677	832	852	885
Phải trả người bán ngắn hạn	62.9	54.2	66.2	46.4	96.2
Nợ dài hạn	196	218	150	185	217
Vay và nợ thuê dài hạn	138	128	127	175	199
Nguồn vốn chủ sở hữu	**360**	**363**	**629**	**631**	**612**
Vốn chủ sở hữu	**360**	**363**	**629**	**631**	**612**
Vốn điều lệ	235	235	435	435	435
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)